



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022



Hà Nội, tháng 08 năm 2022

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 33

## BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

### BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### Hội đồng quản trị

Ông Trịnh Trung Hiếu	Chủ tịch Hội đồng quản trị - Đại diện theo pháp luật
Bà Lê Thị Lan Anh	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Bùi Tuấn Anh	Thành viên
Ông Lê Việt Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Thái Dương	Thành viên

#### Ban Tổng Giám đốc

Ông Vũ Ba Lê	Phó Tổng giám đốc (miễn nhiệm ngày 28/04/2022)
Ông Tạ Nguyên Hải	Phó Tổng giám đốc
Ông Lê Việt Anh	Phó Tổng giám đốc

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Lãnh đạo được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Lãnh đạo cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Lãnh đạo xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Lãnh đạo, 



  
Trịnh Trung Hiếu  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2022

Số: 202 /2022/BCSX-AVI-TC1

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông,  
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12/08/2022, từ trang 04 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

**Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo**

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Nguyễn Thương**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0308-2018-055-1

**Thay mặt và đại diện cho  
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2022

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

**MẪU SỐ B01a - DN**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>885.310.868.000</b>	<b>906.266.587.213</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		24.515.288.181	52.122.110.519
1. Tiền	111	5	24.515.288.181	52.122.110.519
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		230.000.000.000	190.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	230.000.000.000	190.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		464.026.541.181	494.047.978.633
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	385.473.786.916	437.085.360.671
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	58.623.375.386	22.326.144.094
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	19.946.427.449	34.653.522.438
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(26.568.570)	(26.568.570)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		9.520.000	9.520.000
IV. Hàng tồn kho	140	10	145.266.917.761	159.128.300.527
1. Hàng tồn kho	141		145.266.917.761	159.128.300.527
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		21.502.120.877	10.968.197.534
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	11.283.024.760	7.082.342.334
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.752.210.479	623.831.368
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	3.466.885.638	3.262.023.832
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.043.609.982.758</b>	<b>1.070.448.971.676</b>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		121.115.767.525	121.115.767.525
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	121.115.767.525	121.115.767.525
II. Tài sản cố định	220		746.272.076.084	769.385.974.811
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	685.404.621.544	706.717.265.437
- Nguyên giá	222		971.526.641.537	965.730.294.404
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(286.122.019.993)	(259.013.028.967)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	58.938.265.927	61.740.045.709
- Nguyên giá	225		66.564.045.990	66.564.045.990
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(7.625.780.063)	(4.824.000.281)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	1.929.188.613	928.663.665
- Nguyên giá	228		2.288.677.273	1.142.677.273
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(359.488.660)	(214.013.608)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.147.331.500	1.093.000.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	1.147.331.500	1.093.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		175.074.807.649	178.854.229.340
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	175.074.807.649	178.854.229.340
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.928.920.850.758</b>	<b>1.976.715.558.889</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

**MẪU SỐ B01a - DN**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.367.486.641.138</b>	<b>1.440.196.824.384</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>873.285.930.147</b>	<b>865.364.608.346</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	134.430.239.012	195.746.456.635
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.816.055.018	19.384.026.110
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	4.085.184.372	3.301.528.914
4. Phải trả người lao động	314		22.362.386.760	34.271.649.463
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	40.244.869.430	85.489.476.555
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		4.255.691.688	4.902.734.866
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	6.016.900.459	4.026.676.673
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	645.171.049.633	509.947.866.276
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.903.553.775	8.294.192.854
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>494.200.710.991</b>	<b>574.832.216.038</b>
2. Phải trả dài hạn khác	337	19	86.004.625.439	85.618.890.159
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	408.196.085.552	489.213.325.879
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>561.434.209.620</b>	<b>536.518.734.505</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>561.434.209.620</b>	<b>536.518.734.505</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		300.000.000.000	300.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16.689.002.236	16.689.002.236
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		81.931.159.416	74.097.076.654
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		162.814.047.968	145.732.655.615
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		135.287.211.932	93.505.437.202
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		27.526.836.036	52.227.218.413
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.928.920.850.758</b>	<b>1.976.715.558.889</b>

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2022

Người lập

Hoàng Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Đoàn Thùy Dương

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Trịnh Trung Hiếu

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**MẪU SỐ B02a - DN**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	797.466.751.047	716.906.790.623
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	53.677.578.294	56.048.444.377
3. <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	10	23	<b>743.789.172.753</b>	<b>660.858.346.246</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	24	558.993.626.473	490.029.469.968
5. <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	20		<b>184.795.546.280</b>	<b>170.828.876.278</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	9.586.644.630	1.438.328.126
7. Chi phí tài chính	22	26	38.296.878.653	23.534.585.911
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		34.486.291.596	21.823.486.863
8. Chi phí bán hàng	25	27	106.744.207.363	108.256.488.570
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	21.443.488.402	23.366.234.824
10. <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	30		<b>27.897.616.492</b>	<b>17.109.895.099</b>
11. Thu nhập khác	31		1.037.349.769	1.062.582.361
12. Chi phí khác	32		93.164.737	196.264.388
13. <b>Lợi nhuận khác</b>	40		<b>944.185.032</b>	<b>866.317.973</b>
14. <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	50		<b>28.841.801.524</b>	<b>17.976.213.072</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	1.314.965.488	249.143.815
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	60		<b>27.526.836.036</b>	<b>17.727.069.257</b>
18. <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	70	30	<b>918</b>	<b>591</b>

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2022

Người lập

Hoàng Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Đoàn Thùy Dương

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Trịnh Trung Hiếu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**MẪU SỐ B03a - DN**  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	28.841.801.524	17.976.213.072
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	30.056.245.860	22.708.470.009
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	686.278.578	85.539.241
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(9.298.387.625)	(1.552.704.810)
- Chi phí lãi vay	06	34.486.291.596	21.823.486.863
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	84.772.229.933	61.041.004.375
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	55.479.241.041	16.976.844.835
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	13.861.382.766	64.452.720.638
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(129.022.682.783)	(88.575.686.445)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(421.260.735)	91.038.522
- Tiền lãi vay đã trả	14	(35.445.131.868)	(32.730.254.617)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(618.226.292)	(6.062.316.236)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.000.000)	(455.879.218)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>(11.396.447.938)</b>	<b>14.737.471.854</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21	(36.833.385.881)	(42.275.485.069)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	-	234.787.738
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(190.000.000.000)	(75.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	150.000.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.422.771.187	1.317.917.073
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>(69.410.614.694)</b>	<b>(115.722.780.258)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	690.204.368.958	702.108.975.914
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(633.602.635.065)	(636.559.386.344)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(3.415.358.634)	(3.912.043.770)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>53.186.375.259</b>	<b>61.637.545.800</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50	<b>(27.620.687.373)</b>	<b>(39.347.762.604)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60	<b>52.122.110.519</b>	<b>52.343.205.211</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	13.865.035	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70	<b>24.515.288.181</b>	<b>12.995.442.607</b>

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị





Hoàng Thị Thu Hiền

Đoàn Thùy Dương

Trịnh Trung Hiếu



**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị ("gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102109239 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 12 năm 2006; Đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 06 tháng 05 năm 2020.

Vốn điều lệ của Công ty là 300.000.000.000 đồng, tương ứng 30.000.000 cổ phần với mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng;

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên thị trường Upcom tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là HNF.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Kinh doanh vật tư nguyên liệu, hàng tiêu dùng, hàng thực phẩm tươi sống, thực phẩm công nghệ, kinh doanh kho bãi, sản xuất chế biến bia, nước giải khát, bánh kẹo thực phẩm;
- Kinh doanh các mặt hàng bia rượu, nước giải khát, rau quả (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn...

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc Công ty**

Cấu trúc của Công ty tại ngày 30/06/2022 bao gồm Văn phòng trụ sở chính tại số 122 phố Định Công, phường Định Công, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội và các chi nhánh hạch toán phụ thuộc, độc lập bao gồm:

STT	Tên	Địa chỉ
1	Chi nhánh Miền Nam (Hạch toán phụ thuộc)	Lô CN3 đường số 2, Khu công nghiệp Sóng Thần 3, Phường Phú Tân, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.
2	Chi nhánh Bắc Ninh (Hạch toán phụ thuộc)	Lô E15 + E16 + E17 Cụm công nghiệp đa nghề Đông Thọ - Xã Đông Thọ - Huyện Yên Phong - Bắc Ninh.
3	Chi nhánh Miền Bắc (Hạch toán độc lập)	Lô CN 15-2, Khu công nghiệp Yên Phong mở rộng - Xã Yên Trung - Huyện Yên Phong - Bắc Ninh.

**2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 được lập nhằm mục đích đáp ứng yêu cầu về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ban hành kèm theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính.

#### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

##### **4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

##### **4.2. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Lãnh đạo Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Lãnh đạo, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

##### **4.3. Chuyển đổi ngoại tệ**

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

##### **4.4. Công cụ tài chính**

###### ***Ghi nhận ban đầu***

###### ***Tài sản tài chính***

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

###### ***Nợ phải trả tài chính***

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

**Giá trị sau ghi nhận ban đầu**

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Công ty chưa trình bày các thuyết minh liên quan đến công cụ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

**4.5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**4.6. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định theo Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

**4.7. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định theo Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

**4.8. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

<b><u>Loại tài sản</u></b>	<b><u>Năm</u></b>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	04 - 15
Phương tiện vận tải	08 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 08
Tài sản khác	05 - 06

**4.9. Tài sản thuê tài chính**

Thuê tài sản được xác định là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Công ty ghi nhận nguyên giá tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (nếu giá trị này thấp hơn giá trị hợp lý) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính phù hợp với các quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể của từng loại tài sản thuê tài chính như sau:

<b><u>Loại tài sản</u></b>	<b><u>Năm</u></b>
Máy móc thiết bị	04 - 10

**4.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**4.11. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: tiền thuê quyền sử dụng đất, cơ sở hạ tầng tại các khu công nghiệp; giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Trong đó:

- Tiền thuê quyền sử dụng đất, cơ sở hạ tầng tại các khu công nghiệp phân bổ theo phương pháp đường thẳng kể từ thời điểm các Nhà máy chính thức đi vào hoạt động đến khi hết thời hạn thuê.
- Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được Công ty phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 01 năm (chi phí trả trước ngắn hạn) và không quá 03 năm (chi phí trả trước dài hạn).

**4.12. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

**4.13. Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính của Công ty bao gồm các khoản đi vay và nợ thuê tài chính.

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ; từng kế ước vay, nợ và từng loại tài sản vay, nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản vay và nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn". Các khoản vay và nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn".

**4.14. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

#### **4.15. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Lãi tiền vay, chi phí hỗ trợ bán hàng và một số chi phí khác.

#### **4.16. Ghi nhận doanh thu**

***Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm:*** Lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá...

***Thu nhập khác*** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

#### **4.17. Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong kỳ lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong kỳ lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong kỳ. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong kỳ hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong kỳ lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong kỳ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### **4.18. Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: Những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

#### **5. TIỀN**

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	223.602.015	248.806.539
Tiền gửi ngân hàng	24.291.686.166	51.873.303.980
<b>Cộng</b>	<b><u>24.515.288.181</u></b>	<b><u>52.122.110.519</u></b>

#### **6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Sở giao dịch.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>318.062.786.885</b>	<b>329.814.066.853</b>
Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Alpha (*)	318.062.786.885	329.814.066.853
<b>Phải thu khách hàng khác</b>	<b>67.411.000.031</b>	<b>107.271.293.818</b>
Wenzhou Jianfengli Trade Co., Ltd	4.212.263.251	4.781.357.901
Công ty TNHH dịch vụ TM và Du lịch Minh Châu	8.081.849.734	20.554.523.600
Công ty Cổ phần dịch vụ B2B Sen Vàng	4.267.747.628	6.836.814.054
Các khách hàng khác	50.849.139.418	75.098.598.263
<b>Cộng</b>	<b><u>385.473.786.916</u></b>	<b><u>437.085.360.671</u></b>

(\*) Khoản phải thu Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Alpha được đảm bảo bằng tài sản hợp pháp của bên thứ ba theo các Hợp đồng thế chấp số 67 và 68 ngày 26/03/2021.

**8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
<b>Trả trước cho người bán là bên liên quan</b>	<b>7.868.669.564</b>	<b>7.868.669.564</b>
Công ty Cổ phần Bao bì Đông Nam Á	7.868.669.564	7.868.669.564
<b>Trả trước cho người bán khác</b>	<b>50.754.705.822</b>	<b>14.457.474.530</b>
Công ty Cổ phần Tự động hóa Tân Phát	6.423.149.700	-
Guangzhou Hawsheng Food Machinery Co.,Ltd	25.983.720.000	8.588.160.000
Hawsheng Food Machinery Co.,Ltd	12.665.474.108	-
Các nhà cung cấp khác	5.682.362.014	5.869.314.530
<b>Cộng</b>	<b><u>58.623.375.386</u></b>	<b><u>22.326.144.094</u></b>

**9. PHẢI THU KHÁC**

	<u>30/06/2022</u>		<u>01/01/2022</u>	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>19.946.427.449</b>	-	<b>34.653.522.438</b>	-
Phải thu các khoản bảo hiểm	-	-	121.436.487	-
Tạm ứng	13.204.110.446	-	30.374.253.174	-
Các khoản điều chỉnh thuế GTGT	-	-	18.616.000	-
Ký cược, ký quỹ	110.300.000	-	30.000.000	-
Lãi dự thu	4.504.109.589	-	2.628.493.151	-
Phải thu khác	2.127.907.414	-	1.480.723.626	-
<b>Dài hạn</b>	<b>121.115.767.525</b>	-	<b>121.115.767.525</b>	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Alpha (*)	120.000.000.000	-	120.000.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	1.115.767.525	-	1.115.767.525	-
<b>Cộng</b>	<b><u>141.062.194.974</u></b>	-	<b><u>155.769.289.963</u></b>	-



(\*) Hợp đồng hợp tác đầu tư số 108/HĐHT/ALPHA-HUUNGHI ngày 18/05/2021 giữa Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị và Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Alpha. Các bên thống nhất hợp tác không thành lập pháp nhân mới, Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Alpha là đại diện và thay mặt các bên chịu trách nhiệm là đơn vị quản lý, giám sát, vận hành khu kho xưởng bao gồm khu nhà xưởng, các công trình xây dựng trên đất và quyền thuê đất tại thửa đất số 50 và 51, tờ bản đồ số 27, Cụm công nghiệp đa nghề Đông Thọ, xã Đông Thọ, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh. Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị đóng góp tài chính 120.000.000.000 đồng để cùng khai thác khu kho xưởng. Thời hạn hợp tác 25 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Hai bên thống nhất số tiền chi phí hoạt động hàng năm. Lợi nhuận sau thuế còn lại sẽ được phân chia cho Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị với tỷ lệ được hưởng là 80%.

**10. HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	73.712.068.289	-	73.547.947.705	-
Công cụ, dụng cụ	12.369.985.678	-	8.430.183.184	-
Thành phẩm	51.975.041.319	-	67.218.436.979	-
Hàng hoá	7.209.822.475	-	9.931.732.659	-
<b>Cộng</b>	<b>145.266.917.761</b>	<b>-</b>	<b>159.128.300.527</b>	<b>-</b>

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>11.283.024.760</b>	<b>7.082.342.334</b>
Công cụ dụng cụ xuất dùng	10.249.346.240	5.851.769.854
Chi phí trả trước khác	1.033.678.520	1.230.572.480
<b>Dài hạn</b>	<b>175.074.807.649</b>	<b>178.854.229.340</b>
Tiền thuê quyền sử dụng đất chi nhánh Miền Nam (1)	36.778.091.668	37.324.023.380
Tiền thuê đất tại khu công nghiệp Yên Phong mở rộng của chi nhánh Miền Bắc (2)	100.556.590.486	101.689.622.494
Công cụ dụng cụ xuất dùng	6.948.913.483	9.056.002.070
Chi phí sửa chữa	3.773.762.985	2.617.689.112
Phí tư vấn thương hiệu	332.613.402	566.997.342
Chi phí trả trước khác	26.684.835.625	27.599.894.942
<b>Cộng</b>	<b>186.357.832.409</b>	<b>185.936.571.674</b>

- (1) Tiền thuê quyền sử dụng đất tại thửa đất số 13, Khu công nghiệp Sóng Thần 3, phường Phú Tân, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương theo hợp đồng số 80/HĐTD/ST3 ngày 24/01/2014 ký với Công ty Cổ phần Đại Nam để thực hiện dự án Nhà máy sản xuất chế biến thực phẩm Hữu Nghị chi nhánh miền Nam. Diện tích thuê là 34.681,5 m<sup>2</sup>, thời gian thuê từ ngày 24/01/2014 đến hết ngày 31/12/2055.
- (2) Tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng tại lô CN15-2, Khu công nghiệp Yên Phong, xã Yên Trung, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh theo hợp đồng số 20-2018/BĐS-HĐNT ngày 19/04/2018 ký với Công ty kinh doanh Bất động sản Viglacera để đầu tư xây dựng Nhà máy thực phẩm Hữu Nghị - Chi nhánh Miền Bắc. Diện tích thuê là 64.438 m<sup>2</sup>, thời gian thuê từ ngày 19/04/2018 đến hết ngày 15/11/2066. Giá trị hợp đồng chưa bao gồm thuế GTGT là 104.711.041.182 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**MẪU SỐ B09a - DN**

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại ngày 01/01/2022	538.083.492.696	394.799.843.955	21.589.828.665	10.206.924.338	1.050.204.750	965.730.294.404
Mua trong kỳ	-	2.588.429.860	-	333.940.000	2.873.977.273	5.796.347.133
Tại ngày 30/06/2022	538.083.492.696	397.388.273.815	21.589.828.665	10.540.864.338	3.924.182.023	971.526.641.537
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày 01/01/2022	50.159.782.862	188.213.028.374	13.051.991.587	7.173.777.820	414.448.324	259.013.028.967
Khấu hao trong kỳ	7.997.141.829	17.168.589.591	1.074.539.934	662.338.148	206.381.524	27.108.991.026
Tại ngày 30/06/2022	58.156.924.691	205.381.617.965	14.126.531.521	7.836.115.968	620.829.848	286.122.019.993
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 01/01/2022	487.923.709.834	206.586.815.581	8.537.837.078	3.033.146.518	635.756.426	706.717.265.437
Tại ngày 30/06/2022	479.926.568.005	192.006.655.850	7.463.297.144	2.704.748.370	3.303.352.175	685.404.621.544
<i>Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng</i>	24.714.779.603	113.048.689.325	2.457.448.909	618.313.099	159.077.750	140.998.308.686
<i>Giá trị còn lại của TSCĐ mang cầm cố thế chấp</i>	479.150.276.655	91.355.630.898	3.462.049.328	1.489.639.526	-	575.457.596.407

Một số tài sản cố định hữu hình của Công ty hiện đang được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại một số ngân hàng (xem thêm Thuyết minh số 20).

## 13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Tổng
	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Tại ngày 01/01/2022	66.564.045.990	66.564.045.990
Tại ngày 30/06/2022	66.564.045.990	66.564.045.990
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Tại ngày 01/01/2022	4.824.000.281	4.824.000.281
Khấu hao trong kỳ	2.801.779.782	2.801.779.782
Tại ngày 30/06/2022	7.625.780.063	7.625.780.063
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày 01/01/2022	61.740.045.709	61.740.045.709
Tại ngày 30/06/2022	58.938.265.927	58.938.265.927

## 14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Tại ngày 01/01/2022	1.142.677.273	1.142.677.273
Mua trong kỳ	1.146.000.000	1.146.000.000
Tại ngày 30/06/2022	2.288.677.273	2.288.677.273
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Tại ngày 01/01/2022	214.013.608	214.013.608
Khấu hao trong kỳ	145.475.052	145.475.052
Tại ngày 30/06/2022	359.488.660	359.488.660
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày 01/01/2022	928.663.665	928.663.665
Tại ngày 30/06/2022	1.929.188.613	1.929.188.613

## 15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Xây dựng hệ thống các phần mềm	930.000.000	1.093.000.000
Các dự án khác	217.331.500	-
<b>Cộng</b>	<b>1.147.331.500</b>	<b>1.093.000.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả người bán là bên liên quan</b>	<b>2.863.299.134</b>	<b>2.863.299.134</b>	<b>4.465.620.776</b>	<b>4.465.620.776</b>
Công ty Cổ phần Công nghệ thực phẩm Đông Nam Á	2.863.299.134	2.863.299.134	4.465.620.776	4.465.620.776
<b>Phải trả người bán khác</b>	<b>131.566.939.878</b>	<b>131.566.939.878</b>	<b>191.280.835.859</b>	<b>191.280.835.859</b>
Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp	6.754.834.998	6.754.834.998	15.516.856.223	15.516.856.223
Công ty TNHH Sản xuất Bột mì Vimaflour	12.364.770.150	12.364.770.150	14.969.568.625	14.969.568.625
Công ty TNHH Wilmar Marketing CLV	14.035.039.560	14.035.039.560	18.915.158.350	18.915.158.350
Công ty Cổ phần bao bì nhựa Tân Tiến	7.135.246.110	7.135.246.110	13.926.460.409	13.926.460.409
Công ty Cổ phần bao bì nhựa Thiên Hà	11.605.620.172	11.605.620.172	20.143.359.612	20.143.359.612
Các nhà cung cấp khác	79.671.428.888	79.671.428.888	107.809.432.640	107.809.432.640
<b>Cộng</b>	<b>134.430.239.012</b>	<b>134.430.239.012</b>	<b>195.746.456.635</b>	<b>195.746.456.635</b>

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.924.920.574	19.229.270.543	19.121.007.659	3.033.183.458
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		3.501.216.362	3.501.216.362	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(3.262.023.832)	1.314.965.488	618.226.292	(2.565.284.636)
Thuế thu nhập cá nhân	376.608.340	2.185.277.118	2.608.381.271	(46.495.813)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	741.834.034	522.332.458	219.501.576
Các loại thuế khác	-	61.582.864	84.188.715	(22.605.851)
<b>Cộng</b>	<b>39.505.082</b>	<b>27.034.146.409</b>	<b>26.455.352.757</b>	<b>618.298.734</b>
Trong đó:				
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		3.262.023.832		3.466.885.638
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		3.301.528.914		4.085.184.372

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	287.311.236	1.246.151.508
Chi phí hỗ trợ và chiết khấu bán hàng	26.978.467.445	31.315.653.567
Trích chi phí mùa vụ Trung thu	518.726.657	9.031.307.263
Trích trước chi phí chương trình Tết	5.692.481.430	25.609.661.533
Chi phí khác	6.767.882.662	18.286.702.684
<b>Cộng</b>	<b><u>40.244.869.430</u></b>	<b><u>85.489.476.555</u></b>

**19. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>6.016.900.459</b>	<b>4.026.676.673</b>
Kinh phí công đoàn	2.655.398.043	2.203.953.597
BHXH, BHYT, BHTN	890.273.623	186.869.258
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	460.732.547	460.732.547
Chi phí hoạt động của Đảng ủy Công ty	400.855.599	413.056.449
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.609.640.647	762.064.822
<b>Dài hạn</b>	<b>86.004.625.439</b>	<b>85.618.890.159</b>
Nhận ký quỹ, ký cược	86.004.625.439	85.618.890.159
<b>Cộng</b>	<b><u>92.021.525.898</u></b>	<b><u>89.645.566.832</u></b>

**20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>645.171.049.633</b>	<b>509.947.866.276</b>
Các khoản vay ngắn hạn (20.1)	607.077.789.728	501.417.149.008
Các khoản vay dài hạn đến hạn trả (20.1)	31.262.542.657	1.700.000.000
Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (20.2)	6.830.717.248	6.830.717.268
<b>Dài hạn</b>	<b>408.196.085.552</b>	<b>489.213.325.879</b>
Các khoản vay dài hạn (20.1)	318.654.293.467	316.514.508.518
Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn (20.2)	20.088.667.085	23.504.025.699
Trái phiếu thường (20.3)	69.453.125.000	149.194.791.662
<b>Cộng</b>	<b><u>1.053.367.135.185</u></b>	<b><u>999.161.192.155</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

**20.1. Các khoản vay**

	01/01/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>501.417.149.008</b>	<b>501.417.149.008</b>	<b>657.563.275.785</b>	<b>551.902.635.065</b>	<b>607.077.789.728</b>	<b>607.077.789.728</b>
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Thăng Long (1)	57.781.614.699	57.781.614.699	62.884.583.487	58.112.056.266	62.554.141.920	62.554.141.920
Ngân hàng Bangkok Đại Chúng TNHH - Chi nhánh Hà Nội (2)	3.734.339.400	3.734.339.400	87.696.981.512	45.401.674.249	46.029.646.663	46.029.646.663
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hai Bà Trưng (3)	8.189.557.260	8.189.557.260	49.914.778.403	8.189.557.260	49.914.778.403	49.914.778.403
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm (4)	182.656.846.706	182.656.846.706	180.441.469.613	190.262.673.734	172.835.642.585	172.835.642.585
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Hà Nội (5)	34.910.621.271	34.910.621.271	32.713.663.810	34.910.621.271	32.713.663.810	32.713.663.810
Ngân hàng TMCP Á Châu (6)	-	-	68.904.707.650	-	68.904.707.650	68.904.707.650
Ngân hàng SinoPac - CN Hồ Chí Minh (7)	32.976.753.395	32.976.753.395	45.437.648.531	32.976.753.395	45.437.648.531	45.437.648.531
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank- CN Hà Nội (8)	82.169.709.403	82.169.709.403	71.649.044.483	82.169.709.403	71.649.044.483	71.649.044.483
Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương - CN Thăng Long (9)	49.129.436.954	49.129.436.954	8.141.144.869	50.001.758.079	7.268.823.744	7.268.823.744
Ngân hàng TNHH MTV HONG LEONG Việt Nam - CN Hà Nội (10)	49.868.269.920	49.868.269.920	49.779.253.427	49.877.831.408	49.769.691.939	49.769.691.939
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>1.700.000.000</b>	<b>1.700.000.000</b>	<b>31.262.542.657</b>	<b>1.700.000.000</b>	<b>31.262.542.657</b>	<b>31.262.542.657</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm (11)	-	-	26.808.898.976	-	26.808.898.976	26.808.898.976
Ngân hàng TNHH MTV HONG LEONG Việt Nam - CN Hà Nội (12)	-	-	4.453.643.681	-	4.453.643.681	4.453.643.681
Vay cá nhân	1.700.000.000	1.700.000.000	-	1.700.000.000	-	-
<b>Vay dài hạn</b>	<b>316.514.508.518</b>	<b>316.514.508.518</b>	<b>33.402.327.606</b>	<b>31.262.542.657</b>	<b>318.654.293.467</b>	<b>318.654.293.467</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm (11)	316.514.508.518	316.514.508.518	-	26.808.898.976	289.705.609.542	289.705.609.542
Ngân hàng TNHH MTV HONG LEONG Việt Nam - CN Hà Nội (12)	-	-	33.402.327.606	4.453.643.681	28.948.683.925	28.948.683.925
<b>Cộng</b>	<b>819.631.657.526</b>	<b>819.631.657.526</b>	<b>722.228.146.048</b>	<b>584.865.177.722</b>	<b>956.994.625.852</b>	<b>956.994.625.852</b>

Tại thời điểm 30/06/2022, số dư các khoản vay ngắn hạn của Công ty đều nằm trong hạn mức được các ngân hàng phê duyệt.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

**Các hợp đồng vay ngắn hạn**

STT	Ngân hàng	Hợp đồng	Mục đích	Hiệu lực của hạn mức vay	Tài sản đảm bảo
1	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Thăng Long	Hợp đồng cấp tín dụng ngày 20/10/2020 và phụ lục 01 ngày 21/10/2021	Bổ sung vốn lưu động, phát hành LC	14 tháng kể từ ngày 21/10/2021	Không có tài sản đảm bảo
2	Ngân hàng TNHH Bangkok Đại Chúng - CN Hà Nội	Thỏa thuận tín dụng ngày 26/06/2013 và phụ lục số 01 ngày 16/06/2014	Vay ngắn hạn luân chuyển, cấp bảo lãnh và phát hành thư tín dụng	10 năm kể từ ngày 26/06/2013	Không có tài sản đảm bảo
3	Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hai Bà Trưng	Hợp đồng cho vay ngày 01/10/2021	Bổ sung vốn lưu động	Đến ngày 24/05/2022	Không có tài sản đảm bảo
4	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm	Hợp đồng cho vay theo hạn mức ngày 07/12/2021	Bổ sung vốn lưu động	12 tháng kể từ ngày 07/12/2021	Không có tài sản đảm bảo
5	Ngân hàng TMCP Á Châu	Hợp đồng cấp tín dụng ngày 17/02/2022	Bổ sung vốn lưu động	12 tháng kể từ ngày 17/02/2022	Không có tài sản đảm bảo
6	Ngân hàng TNHH MTV Shinhanbank Việt Nam - CN Hà Nội	Hợp đồng tín dụng ngày 10/05/2014 và các phụ lục hợp đồng	Bổ sung vốn lưu động	Đến ngày 15/05/2022	Không có tài sản đảm bảo
7	Ngân hàng SINOPAC - CN Hồ Chí Minh	Hợp đồng cấp tín dụng ngắn hạn ngày 10/05/2019 và bản sửa đổi hợp đồng tín dụng ngày 28/10/2021	Bổ sung vốn lưu động	Đến ngày 31/10/2022	Không có tài sản đảm bảo
8	Ngân hàng TNHH MTV United Overseas bank - CN Hà Nội	Bản sửa đổi thứ nhất hợp đồng tín dụng ngày 08/04/2021	Bổ sung vốn lưu động, phát hành LC	12 tháng kể từ ngày 08/04/2021	Không có tài sản đảm bảo
9	Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương - CN Thăng Long	Hợp đồng cho vay ngày 01/04/2021	Bổ sung vốn lưu động	12 tháng kể từ ngày 01/04/2021	Không có tài sản đảm bảo
10	Ngân hàng TNHH MTV HONG LEONG Việt Nam - CN Hà Nội	Hợp đồng cho vay ngày 18/01/2021	Bổ sung vốn lưu động, phát hành LC	Đến ngày 18/01/2024	Không có tài sản đảm bảo

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**MẪU SỐ B09a - DN**

**Các hợp đồng vay dài hạn**

STT	Ngân hàng	Hợp đồng	Thời hạn, mục đích vay	Tài sản đảm bảo
11	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	Hợp đồng cho vay số 21/2018/HĐTD ngày 14/06/2018	Thời hạn 60 tháng nhằm thực hiện Dự án đầu tư mới 1 dây chuyền sản xuất bánh Tipó và dây chuyền sản xuất bánh kem xốp	Tài sản hình thành từ vốn vay và một số tài sản hợp pháp khác của bên liên quan
		Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số HKI-DADT/19066 ngày 07/10/2019	Thời hạn tối đa 120 tháng nhằm thanh toán các chi phí xây dựng liên quan đến việc đầu tư dự án đầu tư mới nhà máy thực phẩm Hữu Nghị - Chi nhánh Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị tại miền Bắc	Tài sản hình thành từ vốn vay và một số tài sản hợp pháp khác của bên liên quan
12	Ngân hàng TNHH MTV HONG LEONG Việt Nam - CN Hà Nội	Hợp đồng tín dụng số HN/2022/06/BCB/HDTD	Thời hạn 66 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên nhằm mục đích mua máy móc thiết bị và các chi phí có liên quan	Tài sản hình thành từ vốn vay

**Lịch trả nợ các khoản vay dài hạn**

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	31.262.542.657	1.700.000.000
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	206.982.976.743	186.331.114.658
Trên 5 năm	111.671.316.724	130.183.393.860
<b>Cộng</b>	<b>349.916.836.124</b>	<b>318.214.508.518</b>
<i>Trừ: Các khoản vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>(31.262.542.657)</i>	<i>(1.700.000.000)</i>
<b>Các khoản vay dài hạn</b>	<b><u>318.654.293.467</u></b>	<b><u>316.514.508.518</u></b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

**20.2. Các khoản Nợ thuê tài chính**

	01/01/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả</b>	<b>6.830.717.268</b>	<b>6.830.717.268</b>	<b>3.415.358.614</b>	<b>3.415.358.634</b>	<b>6.830.717.248</b>	<b>6.830.717.248</b>
Công ty cho thuê tài chính Quốc tế ChaiLease - CN Hà Nội (1)	1.510.577.808	1.510.577.808	755.288.884	755.288.904	1.510.577.788	1.510.577.788
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (2)	5.320.139.460	5.320.139.460	2.660.069.730	2.660.069.730	5.320.139.460	5.320.139.460
<b>Nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>23.504.025.699</b>	<b>23.504.025.699</b>	<b>-</b>	<b>3.415.358.614</b>	<b>20.088.667.085</b>	<b>20.088.667.085</b>
Công ty cho thuê tài chính Quốc tế ChaiLease - CN Hà Nội (1)	1.433.349.484	1.433.349.484	-	755.288.884	678.060.600	678.060.600
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (2)	22.070.676.215	22.070.676.215	-	2.660.069.730	19.410.606.485	19.410.606.485
<b>Cộng</b>	<b>30.334.742.967</b>	<b>30.334.742.967</b>	<b>3.415.358.614</b>	<b>6.830.717.248</b>	<b>26.919.384.333</b>	<b>26.919.384.333</b>

**Các hợp đồng nợ thuê tài chính**

STT	Công ty	Hợp đồng	Thời hạn nợ thuê tài chính	Mục đích
1	Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế CHAILEASE - CN Hà Nội	Số C190613312 ngày 27/06/2019	48 tháng	Thuê mua máy móc thiết bị
		Số C190328612 ngày 27/06/2019	48 tháng	Thuê mua máy móc thiết bị
		Số C200834812 ngày 22/09/2020	48 tháng	Thuê mua máy móc thiết bị
2	Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	Số 115.19.05/CTTC-HĐMB ngày 03/12/2019	84 tháng	Thuê mua máy móc thiết bị phục vụ dự án Nhà máy tại Bắc Ninh
		Số 115.19.06/CTTC ngày 03/12/2019	84 tháng	Thuê mua máy móc thiết bị phục vụ dự án Nhà máy tại Bắc Ninh

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

**Lịch trả nợ thuê tài chính dài hạn**

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	6.830.717.248	6.830.717.268
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	20.088.667.085	22.713.907.264
Trên 5 năm	-	790.118.435
<b>Cộng</b>	<b>26.919.384.333</b>	<b>30.334.742.967</b>
<i>Trừ: Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả</i>	<i>(6.830.717.248)</i>	<i>(6.830.717.268)</i>
<b>Nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b><u>20.088.667.085</u></b>	<b><u>23.504.025.699</u></b>

**20.3. Trái phiếu thường**

	<u>30/06/2022</u>			<u>01/01/2022</u>		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
	VND	%	tháng	VND	%	tháng
<b>Trái phiếu thường dài hạn (*)</b>	<b>69.453.125.000</b>			<b>149.194.791.662</b>	-	-
- Mệnh giá Trái phiếu HNFH2125001	-	-	-	80.000.000.000	Thả nổi	48
- Mệnh giá Trái phiếu HNFH2125002	70.000.000.000	Thả nổi	48	70.000.000.000	Thả nổi	48
- Chi phí phát hành	(546.875.000)			(805.208.338)		
<b>Cộng</b>	<b><u>69.453.125.000</u></b>			<b><u>149.194.791.662</u></b>		

(\*) Công ty phát hành 150 trái phiếu thường, mệnh giá 1.000.000.000 VND/1 trái phiếu, giá bán bằng với mệnh giá trái phiếu, chia làm 2 đợt, đợt 1 số lượng 80 trái phiếu HNFH2125001 ngày 24/05/2021, đợt 2 số lượng 70 trái phiếu HNFH22125002 ngày 14/06/2021, với kỳ hạn 48 tháng kể từ ngày phát hành của mỗi đợt cho Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Chi nhánh Sở giao dịch với tổng số tiền thu được là 150 tỷ đồng; trong đó, 120 tỷ đồng được sử dụng để thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Alpha và 30 tỷ đồng còn lại để bổ sung vốn lưu động phục vụ các hoạt động mua nguyên vật liệu sản xuất. Lãi suất trái phiếu và kỳ thanh toán lãi được quy định trong hợp đồng. Các khoản trái phiếu này được đảm bảo bằng tài sản hợp pháp của bên thứ 3. Trong kỳ, Công ty đã thực hiện mua lại trước hạn toàn bộ trái phiếu HNFH2125001 phát hành đợt 1.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU****Bảng biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>16.689.002.236</b>	<b>69.352.037.644</b>	<b>99.832.155.882</b>	<b>485.873.195.762</b>
Lãi trong năm	-	-	-	52.227.218.413	52.227.218.413
Trích lập quỹ	-	-	4.745.039.010	(6.326.718.680)	(1.581.679.670)
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>16.689.002.236</b>	<b>74.097.076.654</b>	<b>145.732.655.615</b>	<b>536.518.734.505</b>
Lãi trong kỳ	-	-	-	27.526.836.036	27.526.836.036
Trích lập quỹ (*)	-	-	7.834.082.762	(10.445.443.683)	(2.611.360.921)
<b>Tại ngày 30/06/2022</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>16.689.002.236</b>	<b>81.931.159.416</b>	<b>162.814.047.968</b>	<b>561.434.209.620</b>

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên năm 2022 của Công ty số 138/NQ.ĐHĐCĐ-TPHN ngày 22/06/2022, lợi nhuận sau thuế năm 2021 được phân phối như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển 15% lợi nhuận sau thuế, tương ứng: 7.834.082.762 đồng
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 5% lợi nhuận sau thuế, tương ứng: 2.611.360.921 đồng
- Không chia cổ tức năm 2021.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Vốn góp	Tỉ lệ	Vốn góp	Tỉ lệ
	VND		VND	
Công ty Cổ phần DNA Holding	154.101.250.000	51,37%	154.101.250.000	51,37%
Bà Lê Mai Dịu	34.920.000.000	11,64%	34.920.000.000	11,64%
Ông Trịnh Trung Sơn	38.498.020.000	12,83%	38.498.020.000	12,83%
Ông Nguyễn Thái Dương	30.894.090.000	10,30%	30.894.090.000	10,30%
Bà Thái Lan Anh	17.712.000.000	5,90%	17.712.000.000	5,90%
Các cổ đông khác	23.874.640.000	7,96%	23.874.640.000	7,96%
<b>Cộng</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu kỳ	300.000.000.000	300.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	300.000.000.000	300.000.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	-	-

**Cổ phiếu**

	30/06/2022	01/01/2022
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>30.000.000</b>	<b>20.000.000</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>30.000.000</b>	<b>30.000.000</b>
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)</b>	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>30.000.000</b>	<b>30.000.000</b>
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
<b>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)</b>	<b>10.000</b>	<b>10.000</b>

**22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	30/06/2022	01/01/2022
<b>Ngoại tệ các loại:</b>		
- USD	229.455,29	1.186.013,55
- EUR	92,19	97,65
<b>Nợ khó đòi đã xử lý</b>	<b>327.973.284</b>	<b>327.973.284</b>
Ông Lê Tuấn Hùng	134.359.539	134.359.539
Ông Lê Xuân Doanh	74.614.003	74.614.003
Các đối tượng khác	118.999.742	118.999.742

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**23. DOANH THU**

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	797.466.751.047	716.906.790.623
<b>Cộng</b>	<b>797.466.751.047</b>	<b>716.906.790.623</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>53.677.578.294</b>	<b>56.048.444.377</b>
- Chiết khấu thương mại	6.070.191.731	17.748.268.667
- Hàng bán bị trả lại	47.607.386.563	38.300.175.710
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>743.789.172.753</b>	<b>660.858.346.246</b>

**Doanh thu với các bên liên quan**

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Công ty Cổ phần Công nghệ Thực phẩm Đông Nam Á	-	820.655
Công ty Cổ phần Quốc tế Bamboo	-	12.370.341
Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Alpha	43.459.024.491	90.456.118.711

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán	558.993.626.473	490.029.469.968
<b>Cộng</b>	<b>558.993.626.473</b>	<b>490.029.469.968</b>

**25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Lãi tiền gửi, cho vay	9.298.387.625	1.317.917.073
Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện	288.257.005	120.411.053
<b>Cộng</b>	<b>9.586.644.630</b>	<b>1.438.328.126</b>

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu	34.486.291.596	21.823.486.863
Chiết khấu thanh toán	1.435.505.666	604.735.851
Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện	1.150.644.290	26.590.225
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	686.278.578	85.539.241
Chi phí tài chính khác	538.158.523	994.233.731
<b>Cộng</b>	<b>38.296.878.653</b>	<b>23.534.585.911</b>

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>106.744.207.363</b>	<b>108.256.488.570</b>
Chi phí nhân viên	74.208.280.770	62.594.081.209
Chi phí vật liệu, bao bì	110.243.863	141.986.187
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.098.572.830	705.787.122
Chi phí khấu hao TSCĐ	288.939.666	317.222.288
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	31.038.170.234	44.497.411.764
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>21.443.488.402</b>	<b>23.366.234.824</b>
Chi phí nhân viên	10.618.034.519	12.228.691.130
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ quản lý	1.027.911.596	1.268.262.812
Khấu hao TSCĐ	2.184.717.576	2.859.316.097
Thuế, phí, lệ phí	800.824.898	789.825.830
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	6.811.999.813	6.220.138.955
<b>Cộng</b>	<b>128.187.695.765</b>	<b>131.622.723.394</b>
<i>Trong đó</i>		
- <i>Thù lao của Ban kiểm soát</i>	96.000.000	96.000.000

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	516.379.080.197	391.730.073.371
Chi phí nhân công	132.858.481.683	125.726.443.122
Chi phí khấu hao tài sản cố định	30.025.532.362	22.657.141.909
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	85.591.910.491	74.827.809.152
<b>Cộng</b>	<b>764.855.004.733</b>	<b>614.941.467.554</b>

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN</b>	<b>28.841.801.524</b>	<b>17.976.213.072</b>
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	1.333.479.217	691.711.838
- <i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	1.333.479.217	691.711.838
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>30.175.280.741</b>	<b>18.667.924.910</b>
<b>Trong đó:</b>		
- <i>Văn phòng và các chi nhánh còn lại</i>	17.722.367.509	6.529.474.601
- <i>Chi nhánh Miền Bắc</i>	12.452.913.232	12.138.450.309
<b>Kết chuyển lỗ các năm trước</b>		
- <i>Văn phòng và các chi nhánh còn lại</i>	(17.722.367.509)	(6.529.474.601)
- <i>Chi nhánh Miền Bắc</i>	-	-
<b>Thuế suất thông thường</b>	<b>20%</b>	<b>20%</b>
<b>Thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế</b>	<b>1.314.965.488</b>	<b>249.143.815</b>
- <i>Văn phòng và các chi nhánh còn lại</i>	-	-
- <i>Chi nhánh miền bắc</i>	2.490.582.646	2.427.690.062
- <i>Ưu đãi thuế TNDN đối với Chi nhánh Miền Bắc (*)</i>	(1.175.617.158)	(2.178.546.247)
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>1.314.965.488</b>	<b>249.143.815</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

(\*): Chi nhánh Miền Bắc của Công ty miễn thuế 02 năm, giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 04 năm tiếp theo đối với thu nhập từ dự án đầu tư "Nhà máy Dự án đầu tư mới nhà máy thực phẩm Hữu Nghị - Chi nhánh Công ty Thực phẩm Hữu Nghị tại Miền Bắc".

**30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	27.526.836.036	17.727.069.257
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	27.526.836.036	17.727.069.257
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	30.000.000	30.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>918</b>	<b>591</b>

**31. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty có các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ
Công ty Cổ phần DNA Holding (DNA Holding)	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Công nghệ Thực phẩm Đông Nam Á	Đơn vị có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bao bì Đông Nam Á	Đơn vị có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Alpha	Đơn vị có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Quốc tế Bamboo	Đơn vị có cùng Công ty mẹ
Ông Trịnh Trung Hiếu	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Thái Dương	Thành viên Hội đồng quản trị
Bà Lê Thị Lan Anh	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ngoài các số dư và giao dịch với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ Công ty có giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan sau:

**Số dư với các bên liên quan**

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>Phải thu khác</b>		
Ông Trịnh Trung Hiếu	2.350.000.000	2.350.000.000
Ông Nguyễn Thái Dương	5.100.000	16.800.000
Bà Lê Thị Lan Anh	2.920.000.000	2.920.000.000
Công ty CP Thực phẩm Quốc tế Alpha	120.000.000.000	120.000.000.000

**Giao dịch với các bên liên quan**

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
<b>Mua hàng</b>		
Công ty Cổ phần Công nghệ thực phẩm Đông Nam Á	26.896.171.369	26.549.859.065
Công ty Cổ phần Bao bì Đông Nam Á	-	65.416.000

**Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc**

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Kỳ này</u> <b>VND</b>	<u>Kỳ so sánh</u> <b>VND</b>
Ông Trịnh Trung Hiếu	Chủ tịch HĐQT	1.045.320.000	622.600.000
Bà Lê Thị Lan Anh	Phó Chủ tịch HĐQT	72.000.000	153.000.000
Ông Nguyễn Thái Dương	Thành viên HĐQT	131.359.600	110.301.400
Ông Bùi Tuấn Anh	Thành viên HĐQT	207.774.300	180.661.200
Ông Lê Việt Anh	Thành viên HĐQT	628.624.000	611.922.400
Ông Vũ Ba Lê	Phó Tổng giám đốc (miễn nhiệm ngày 28/04/2022)	254.103.200	487.319.700
Ông Tạ Nguyên Hải	Phó Tổng giám đốc	592.200.000	591.120.000

**32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh Công cụ tài chính.

	<u>Giá trị ghi sổ</u> <u>30/06/2022</u> <b>VND</b>	<u>Giá trị ghi sổ</u> <u>01/01/2022</u> <b>VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.515.288.181	52.122.110.519
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	230.000.000.000	190.000.000.000
Phải thu của khách hàng	385.473.786.916	437.085.360.671
Phải thu khác	127.858.084.528	125.376.420.789
<b>Cộng</b>	<b>767.847.159.625</b>	<b>804.583.891.979</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán	134.430.239.012	195.746.456.635
Chi phí phải trả	40.244.869.430	85.489.476.555
Phải trả khác	88.522.783.071	89.232.510.383
Vay và nợ thuê tài chính	1.053.367.135.185	999.161.192.155
<b>Cộng</b>	<b>1.316.565.026.698</b>	<b>1.369.629.635.728</b>
Trừ đi các khoản dự phòng	(26.568.570)	(26.568.570)

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Lãnh đạo chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Lãnh đạo lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.



Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Lãnh đạo xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Lãnh đạo nhận được.

### **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

### **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	<u>Đến 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Tại ngày 30/06/2022</b>		
Phải trả người bán	134.430.239.012	-
Chi phí phải trả	40.244.869.430	-
Phải trả khác	2.518.157.632	86.004.625.439
Vay và nợ thuê tài chính	645.171.049.633	408.196.085.552
<b>Cộng</b>	<b><u>822.364.315.707</u></b>	<b><u>494.200.710.991</u></b>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>		
Phải trả người bán	195.746.456.635	-
Chi phí phải trả	85.489.476.555	-
Phải trả khác	3.613.620.224	85.618.890.159
Vay và nợ thuê tài chính	509.947.866.276	489.213.325.879
<b>Cộng</b>	<b><u>794.797.419.690</u></b>	<b><u>574.832.216.038</u></b>

### **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với chứng khoán kinh doanh, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

**33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

**34. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán chuyển sang. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 đã được soát xét.

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2022

**Người lập**

**Kế toán trưởng**

**Chủ tịch Hội đồng quản trị**



**Hoàng Thị Thu Hiền**

**Đoàn Thùy Dương**

**Trịnh Trung Hiếu**

CÔNG TY CP THỰC PHẨM HỮU NGHỊ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 173/TPHN-TCKT

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2022

V/v giải trình kết quả SXKD theo

Báo cáo Tài chính soát xét 6 tháng năm 2022

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị

Địa chỉ: 122 Định Công, phường Định Công, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội

Mã chứng khoán: HNF

Nội dung giải trình: Lợi nhuận sau thuế báo cáo soát xét 6 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước chênh lệch trên 10%.

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị giải trình sự biến động lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo soát xét 6 tháng năm 2022 của Công ty như sau:

	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước	Tăng (+) Giảm (-)	Tỷ lệ
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	797.466.751.047	716.906.790.623	80.559.960.424	11%
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	53.677.578.294	56.048.444.377	(2.370.866.083)	-4%
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	743.789.172.753	660.858.346.246	82.930.826.507	13%
4.	Giá vốn hàng bán	558.993.626.473	490.029.469.968	68.964.156.505	14%
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	184.795.546.280	170.828.876.278	13.966.670.002	8%
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	9.586.644.630	1.438.328.126	8.148.316.504	567%
7.	Chi phí tài chính	38.296.878.653	23.534.585.911	14.762.292.742	63%
	Trong đó: chi phí lãi vay	34.486.291.596	20.274.099.491	14.212.192.105	70%
8.	Chi phí bán hàng	106.744.207.363	108.256.488.570	(1.512.281.207)	-1%
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	21.443.488.402	23.366.234.824	(1.922.746.422)	-8%
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	27.897.616.492	17.109.895.099	10.787.721.393	63%
11.	Thu nhập khác	1.037.349.769	1.062.582.361	(25.232.592)	-2%
12.	Chi phí khác	93.164.737	196.264.388	(103.099.651)	-53%
13.	Lợi nhuận khác	944.185.032	866.317.973	77.867.059	9%

14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	28.841.801.524	17.976.213.072	10.865.588.452	60%
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.314.965.488	249.143.815	1.065.821.673	428%
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	27.526.836.036	17.727.069.257	9.799.766.779	55%
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	918	591		

**Nguyên nhân:**

Doanh thu bán hàng tăng, các khoản giảm trừ doanh thu giảm : Do công ty cấu trúc lại sản phẩm trọng tâm chủ yếu .

Công ty tiếp tục đầu tư và đưa vào sử dụng một loạt các máy móc, trang thiết bị hiện đại. Việc Đầu tư trên đã mang lại những hiệu quả đáng kể như nâng cao chất lượng sản phẩm, nâng cao năng suất lao động. Tuy nhiên, do việc đầu tư máy móc sử dụng vốn vay dài hạn của các tổ chức tín dụng nên chi phí lãi vay của Công ty tăng.

Ngoài ra, Cũng trong năm 2022, Công ty đã cơ cấu tổ chức và chuẩn hóa quy trình quản lý tối ưu tiết kiệm chi phí . Vì vậy lợi nhuận của công ty đạt được hiệu quả đáng kể .

Công ty Cam kết và chịu trách nhiệm về các nội dung bản công bố thông tin này.  
Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ**



CHỦ TỊCH HĐQT

*Trịnh Trung Hiếu*

